

CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

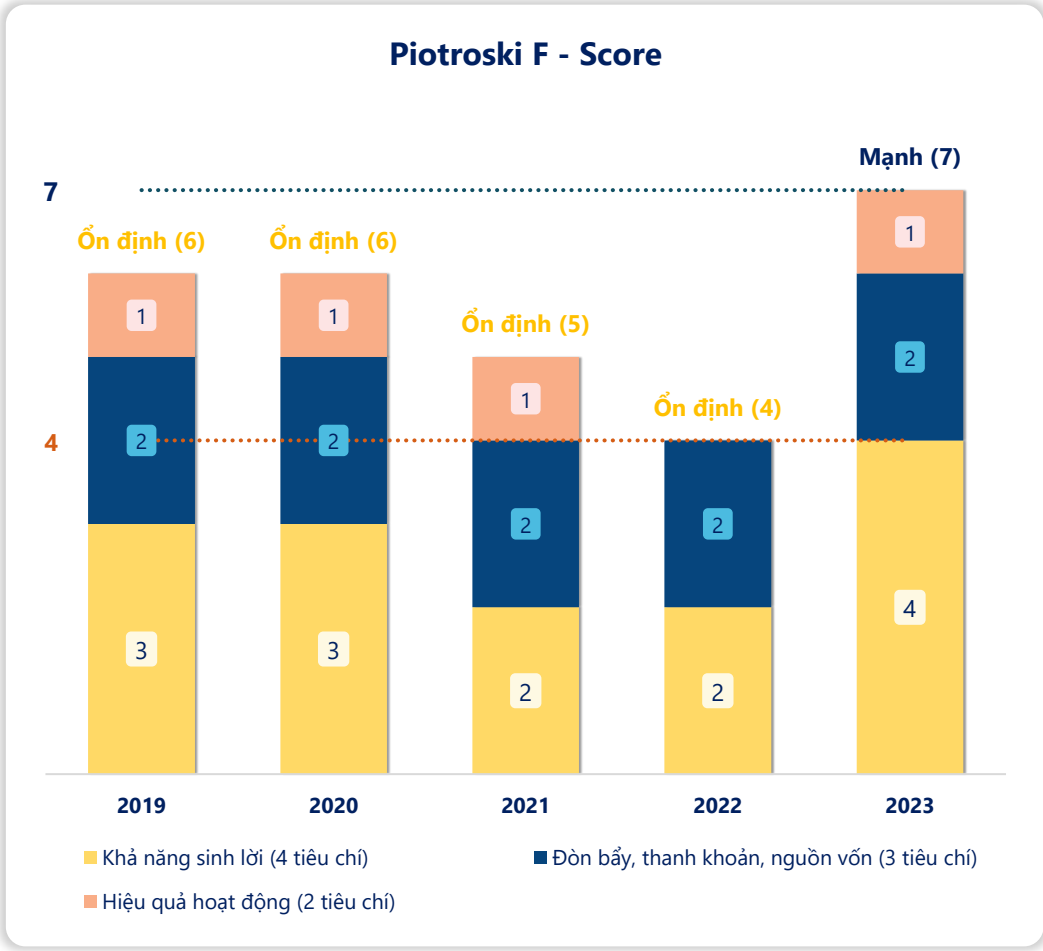
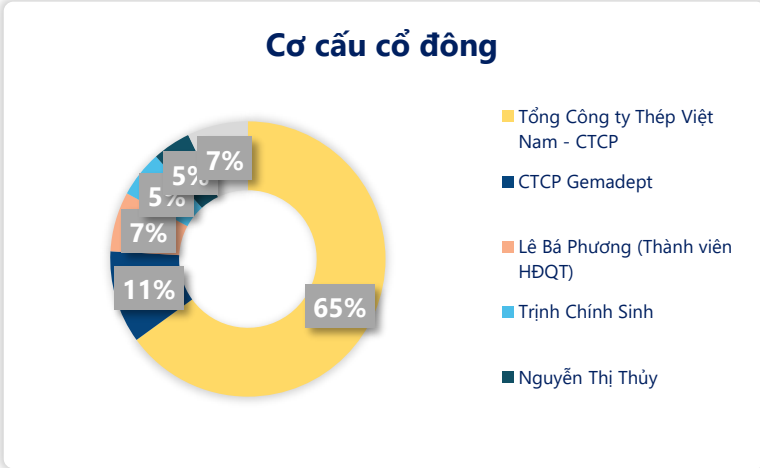
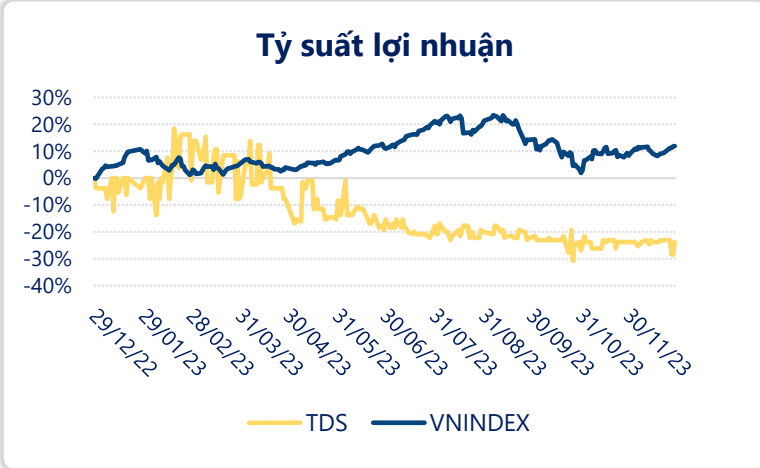
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-1.0%	-6.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
1,396	YoY
tỷ VNĐ	▼ 447
	▼ 24.3%

LN sau thuế	2023
8.61	YoY
tỷ VNĐ	▲ 9.58
	▲ 987%

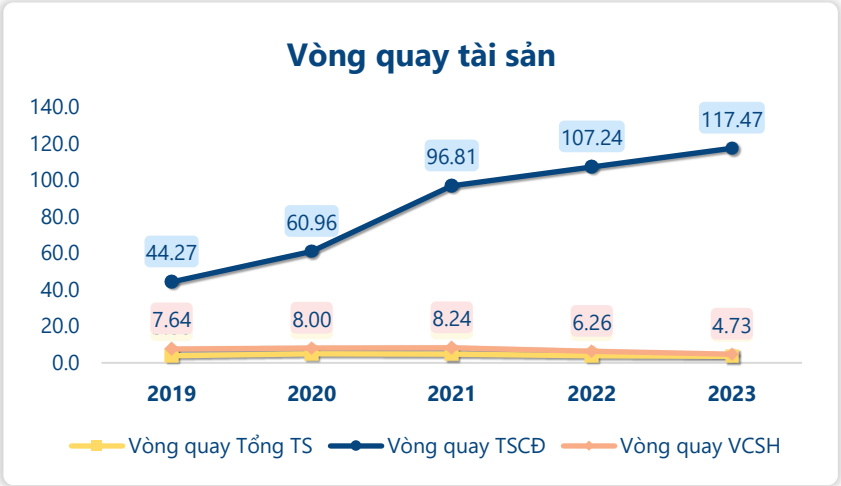
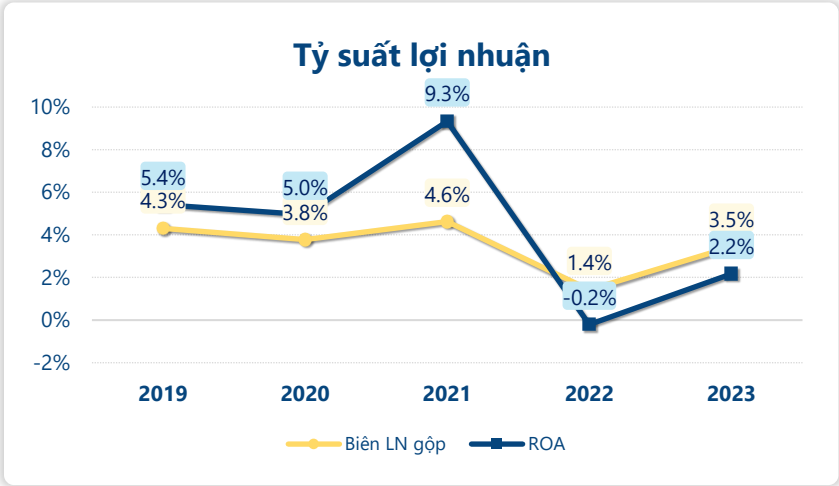
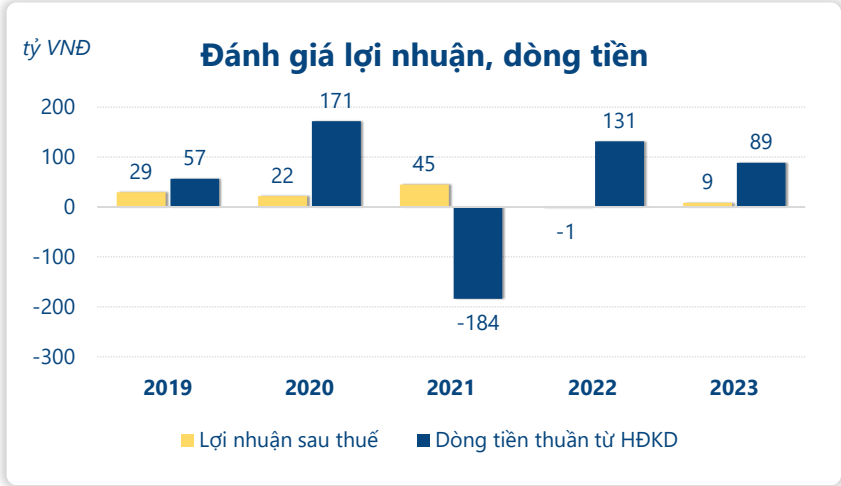


Năm **2023**, F-Score của **TDS** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

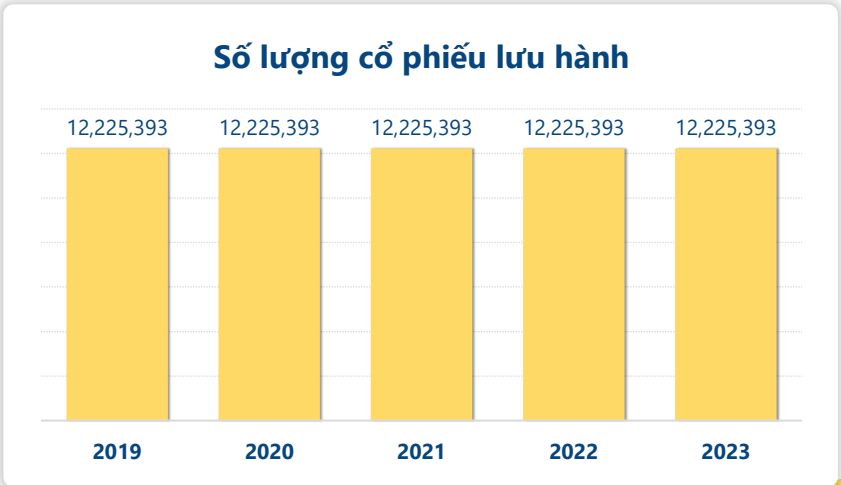
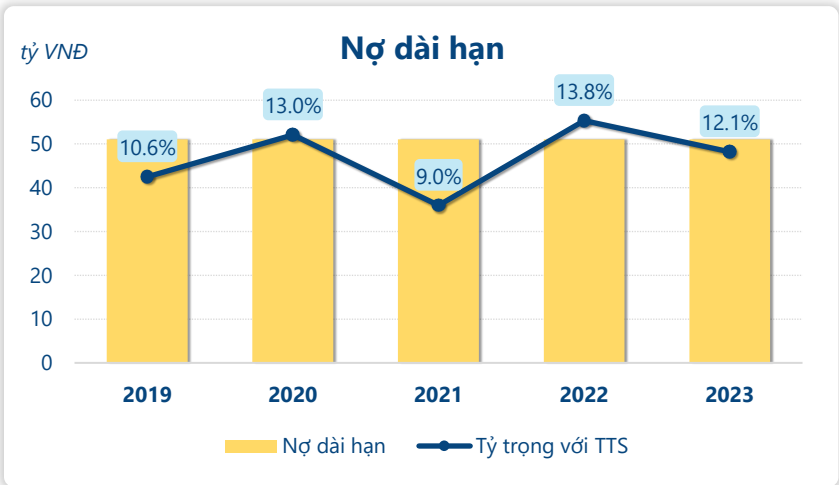
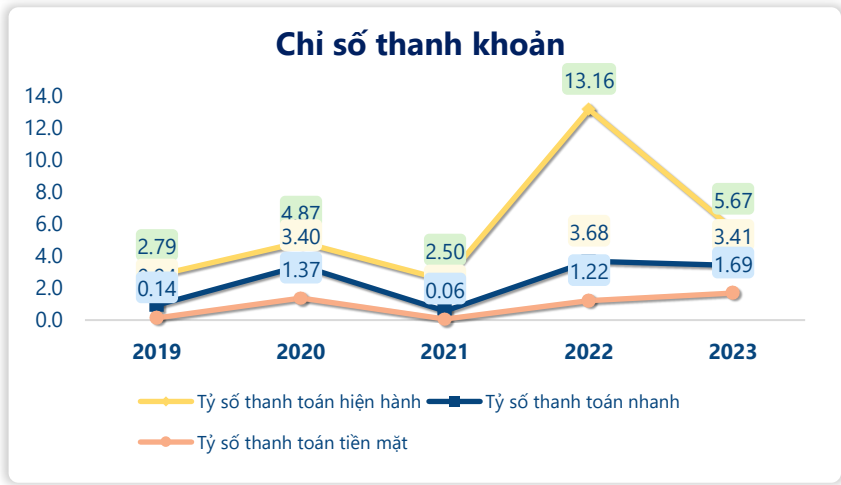
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TDS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	423	369	14.7%
Tài sản ngắn hạn	412	353	16.7%
Tiền và tương đương tiền	123	32.6	276%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	122	59.3	106%
Hàng tồn kho	164	254	-35.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.07	6.80	-54.9%
Tài sản dài hạn	11.2	15.9	-29.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.65	15.1	-42.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.78	0.78	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.81	0.01	13646%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	124	77.9	58.8%
Nợ ngắn hạn	72.6	26.8	171%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	43.4	3.12	1290%
Nợ dài hạn	51.0	51.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	300	291	3.0%
Vốn chủ sở hữu	300	291	3.0%
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,104	2,161	2,324	1,843	1,396
Giá vốn hàng bán	2,014	2,080	2,216	1,817	1,348
Lợi nhuận gộp	90.7	81.6	107	26.3	48.3
Doanh thu HĐTC	2.03	2.57	1.96	0.96	2.20
Chi phí TC	3.46	1.00	1.68	7.06	1.04
Chi phí lãi vay	3.06	0.79	1.17	5.92	0.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.5	17.1	11.5	10.7	9.28
Chi phí QLDN	37.3	40.0	40.6	14.3	30.9
LN thuần từ HĐKD	36.4	26.1	55.6	-4.79	9.24
Lợi nhuận khác	0.35	1.17	0.53	4.91	1.67
LN trước thuế	36.8	27.2	56.2	0.12	10.9
Lợi nhuận sau thuế	29.4	21.6	44.8	-0.97	8.61
LNST của CĐ cty mẹ	29.4	21.6	44.8	-0.97	8.61

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.7	171	-184	131	88.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.72	2.29	0.05	-4.25	1.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.6	-93.7	96.2	-109	-0.06
Tiền đầu kỳ	48.4	21.7	102	14.1	32.6
Lưu chuyển tiền thuần	-26.7	80.0	-87.7	18.5	90.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.00	-0.02	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	21.7	102	14.1	32.6	123